

Số: /QĐ- UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm bổ sung tại Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa năm 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 296/TTr-BVHH ngày 04/8/2023; Tờ trình số 333/TTr-BVHH ngày 07/9/2023; Tờ trình số 345/TTr-BVHH ngày 15/9/2023; và căn cứ Báo cáo thẩm định số 4391/BC-SYT ngày 29/9/2023 của Sở Y tế Thanh Hóa về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm bổ sung tại Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa năm 2023 - 2024 và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm bổ sung tại Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa năm 2023 - 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm bổ sung tại Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa năm 2023 - 2024.
2. Giá gói thầu: 2.294.037.013 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm chín mươi tư triệu, không trăm ba mươi bảy ngàn, không trăm mười ba đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh;

Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Hóa tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V_{XNVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, flowing characters that appear to be 'Đầu Thanh Tùng'.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU,
GÓI THẦU MUA SẮM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM BỔ SUNG
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HOẢNG HÓA NĂM 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1		M1	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC A - HÃNG NIHON KOHDEN						
	1	M1.1	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	ml	71.500	762	54.483.000	
	2	M1.2	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	ml	3	1.250.000	3.750.000	
	3	M1.3	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	3	1.250.000	3.750.000	
	4	M1.4	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: Tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	3	1.250.000	3.750.000	
	5	M1.5	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học, Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: Tan trong nước	ml	26.000	5.420	140.920.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			học 3 thành phần bạch cầu	Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương					
	6	M1.6	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	2.316.600	145	335.907.000	
2		M2	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC HUMACOUNT 80TS - HÃNG HUMAN						
	7	M2.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml	24.000	2.080	49.920.000	
	8	M2.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng Huma Count	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml	700.000	160	112.000.000	
	9	M2.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng Huma Count	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	18.000	971	17.478.000	
	10	M2.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng Huma Count	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	ml	60	1.133.333	67.999.980	
3		M3	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C311 - HÃNG ROCHE						
	11	M3.1	Cup dùng để chứa	Cốc nhựa dùng chứa mẫu	Cái	5.000	350	1.750.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			mẫu, QC, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch						
	12	M3.2	Cuvette	Bộ công đo phản ứng sinh hóa	Cái	183	1.068.375	195.512.625	
	13	M3.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng, Chất bảo quản và chất ổn định	ml	24	387.335	9.296.040	
	14	M3.4	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống phân tích sinh hóa (chất tẩy)	Chất tẩy Chất tẩy vào vị trí B và C.	ml	1.440	7.435	10.706.400	
	15	M3.5	Dung dịch rửa có tính acid	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	ml	4.680	929	4.347.720	
	16	M3.6	Dung dịch rửa có tính kiềm	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	1.254	3.379	4.237.266	
	17	M3.7	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống Roche	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	ml	25.600	463	11.852.800	
	18	M3.8	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu	ml	708	1.472	1.042.176	
	19	M3.9	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu	ml	1.632	1.100	1.795.200	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	20	M3.10	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người	ml	18	810.000	14.580.000	
	21	M3.11	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích của Roche	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	36	42.347	1.524.492	
	22	M3.12	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	60	102.000	6.120.000	
	23	M3.13	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	60	102.000	6.120.000	
	24	M3.14	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản. TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide)	ml	102	21.200	2.162.400	
	25	M3.15	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0; R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	250	1.632	408.000	
	26	M3.16	Hóa chất xét nghiệm	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10	Test	20.000	1.748	34.960.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B					
	27	M3.17	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2-Hydroxy-N-tris (hydroxymethyl) methyl-3-aminopropanesulfonic acid c) Bis (2-hydroxyethyl) iminotris (hydroxymethyl) methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	700	10.163	7.114.100	
	28	M3.18	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μ kat/L; glycerol	Test	23.500	2.895	68.032.500	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				phosphate oxidase (E. coli): $\geq 41 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): $\geq 1.6 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.					
	29	M3.19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq 83.5 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone $\geq 3 \text{ mmol/L}$; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	3.640	2.034	7.403.760	
	30	M3.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	36.000	2.713	97.668.000	
	31	M3.21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản; R3: NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản (STAT R2); R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.	Test	36.000	2.713	97.668.000	
	32	M3.22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH	Test	1.050	1.632	1.713.600	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			trong huyết thanh và huyết tương người	1.3; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.					
	33	M3.23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 ; SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng; R1 vào vị trí B và SR vào vị trí C.	Test	21.700	1.748	37.931.600	
	34	M3.24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 μ kat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 μ kat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	32.800	1.748	57.334.400	
	35	M3.25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L; R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.170	1.860	2.176.200	
	36	M3.26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen	R1 NaCl 9 %; R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μ kat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng; R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	Test	19.500	3.049	59.455.500	
	37	M3.27	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1: Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản; R3: Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 μ g/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản	Test	2.400	41.000	98.400.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	38	M3.28	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine:0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	1.400	15.297	21.415.800	
4		M4	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A25 - HÃNG BIOSYSTEMS VÀ AU480 - HÃNG BECKMAN COULTER						
	39	M4.1	Bộ phận phản ứng	Bộ phận phản ứng Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái	10	252.420	2.524.200	
	40	M4.2	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Thành phần: Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	ml	5	120.960	604.800	
	41	M4.3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	ml	5	120.960	604.800	
	42	M4.4	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức	ml	5	120.960	604.800	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	2. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người					
	43	M4.5	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Dạng dung dịch. Thành phần: Triton X-100 10%.	ml	10.000	1.430	14.300.000	
	44	M4.6	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%. Triton X-100 10%	ml	1.000	9.520	9.520.000	
	45	M4.7	Giếng đựng mẫu	Giếng đựng mẫu, Vật liệu: Nhựa methacrylate	Cái	1.000	2.314	2.314.000	
	46	M4.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	ml	6.000	5.520	33.120.000	
	47	M4.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	ml	6.000	5.520	33.120.000	
	48	M4.10	Hóa chất dùng cho	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin	ml	3.000	5.590	16.770.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			xét nghiệm Bilirubin toàn phần	toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L					
	49	M4.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	ml	3.000	5.590	16.770.000	
	50	M4.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 µmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa; B. Thuốc thử chứa: Acid picric 25 mmol/L.	ml	16.000	4.643	74.288.000	
	51	M4.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử , chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0.	ml	3.000	5.040	15.120.000	
	52	M4.14	Hóa chất dùng cho	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose	ml	5.050	1.960	9.898.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			xét nghiệm Glucose	mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.0126 -27.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5.S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.					
	53	M4.15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	ml	4.510	7.200	32.472.000	
	54	M4.16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: 4-chlorophenol, lipase, glycerol kinase, glycerol-3-phosphat oxidase, peroxidase, 4-aminoantipyrin, ATP	ml	4.000	10.768	43.072.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	55	M4.17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Uricase / peroxidase. Dải đo: 1.19 - 1487 $\mu\text{mol/L}$. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 $\mu\text{mol/L}$). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	ml	4.100	7.308	29.962.800	
	56	M4.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: CREATINE KINASE-MB (CK-MB) STANDARD: CK-MB người, đệm PIPES, natri hydroxid.	ml	1	644.700	644.700	
	57	M4.19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kẽm	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Zinc mẫu dịch của tinh dịch, mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: BROMO-PAPS. Dải đo: tinh dịch (176 $\mu\text{g/dL}$ - 30000 $\mu\text{g/dL}$). huyết thanh (7.7 $\mu\text{g/dL}$ - 1250 $\mu\text{g/dL}$). Thành phần: Thuốc thử A1 : Natri carbonat 240 mmol/L, pH 10,0. Thuốc thử A2: Natri citrat 170 mmol/L, Salicylaldoxim 24 mmol/L, chất bảo quản. Thuốc thử B: Natri carbonat 50 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,25 mmol/L. Chất chuẩn S – Zinc Standard : Kẽm 2000 $\mu\text{g/dL}$ tương đương với 10000 $\mu\text{g/dL}$ (1529 $\mu\text{mol/L}$) kẽm, theo hệ số pha loãng của mẫu. Chất chuẩn gốc với dung môi nước.	ml	50	118.000	5.900.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	58	M4.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer mẫu huyết tương người. Phương pháp đo độ đục. Giới hạn phát hiện 0.14 µg/mL, dải đo 0.27-6 µg/mL. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm, natri azid 0,95 g/L, pH 7,2. Thuốc thử B: Hỗn dịch các hạt latex có phủ kháng thể đơn dòng kháng d-dimer người, natri azid 0,95 g/L, pH 8,4.	ml	30	354.235	10.627.050	
	59	M4.21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần: Chất hiệu chuẩn S. D-Dimer Standard chứa D-Dimer người.	ml	1	3.033.450	3.033.450	
	60	M4.22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng độ D-Dimer thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo.	ml	2	1.906.275	3.812.550	
	61	M4.23	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH mẫu máu người. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện 46.1 U/L, dải đo 95.4 - 40000 U/L. Thành phần: Thuốc thử A chứa: Saponin 0,6%. Thuốc thử B chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4. Thuốc thử C chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5. Chất hiệu chuẩn S (G6PDH Standard): 1 lọ bột đông khô, thể tích sau hoàn nguyên: 1mL. Lọ chất hiệu chuẩn chứa: Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH).	ml	316	23.326	7.371.016	
	62	M4.24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH. Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng	ml	1	2.083.200	2.083.200	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			lượng G6PDH	độ G6PDH thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo.					
	63	M4.25	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	ml	900	1.400	1.260.000	
	64	M4.26	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	ml	5.000	735	3.675.000	
	65	M4.27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), NEFA, Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper,	ml	100	62.080	6.208.000	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
				Zin. Độ thẩm thấu 300mOsm/kg					
	66	M4.28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zinc. Độ thẩm thấu 370mOsm/kg	ml	100	62.080	6.208.000	
	67	M4.29	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH). Thành phần: Natri chlorid	ml	768	9.291	7.135.488	
5		M5	TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT SỬ DỤNG CHO MÁY THỬ ĐƯỜNG HUYẾT ONETOUCH ULTRA PLUS - HÃNG LIFESCAN						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
	68	M5.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. Độ chính xác cao 99,2%. Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. Phạm vi đo lường Glucose: 20 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L)- Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	Test	3.500	9.000	31.500.000	
6		M6	QUE THỬ ĐƯỜNG HUYẾT DÙNG VỚI MÁY ĐO ĐƯỜNG HUYẾT CÁ NHÂN ON CALL PLUS - HÃNG ACON LABORATORIES						
	69	M6.1	Que thử đường huyết dùng với máy đo đường huyết cá nhân	Que thử đường huyết dùng để đo nồng độ đường huyết trong máu tươi toàn phần. Que thử được sử dụng tại bệnh viện, phòng khám, các trung tâm chăm sóc y tế và tại gia đình. Que thử sử dụng một lần.	Test	6.850	5.250	35.962.500	
7		M7	TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU COMBILYZER 11 THÔNG SỐ - HÃNG HUMAN						
	70	M7.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (3.1%), Urobikinogen (3.6%), Ketones (2%), Ascorbis acid (0.7%), Glucose, Protein(0.2%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity. Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm. Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	13.050	9.000	117.450.000	
8		M8	TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU BÁN TỰ ĐỘNG						

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			URILYZER 500 PRO - HÃNG 77 ELEKTRONIKA MUSZERIPARI KFT SẢN XUẤT CHO ANALYTICON BIOTECHNOLOGIES/ĐỨC						
	71	M8.1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử Asc+G88 orbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 %Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4%; diazonium salt 0.2% Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5%; sulfanilic acid 1.9 %, pH: methyl red 2.0%; bromothymol blue 10.0 %Protein: tetrabromophenol blue 0.2 %. Tỷ trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6%	Test	4.200	4.400	18.480.000	
9		M9	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH HUỖNH QUANG STANDARD TMF200 - HÃNG: SD BIOSENSOR						
	72	M9.1	Thẻ xét nghiệm chẩn đoán cúm nhóm A và B	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B. Độ nhạy: cúm A 97 %, cúm B 94.3%; độ đặc hiệu cúm A 97.6%, cúm B 97,6 % (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm hô hấp (bông phết hầu họng, dịch hầu họng).	test	100	159.667	15.966.700	
	73	M9.2	Thẻ xét nghiệm kháng nguyên Sốt	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu NS1 của virus sốt xuất huyết.	test	100	109.074	10.907.400	

STT phần	STT mặt hàng	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			xuất huyết	Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 100% (so sánh với pp RT-PCR). Mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần.					
	74	M9.3	Thẻ xét nghiệm định lượng hormone sinh sản LH	Định lượng nồng độ LH trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương	test	100	110.250	11.025.000	
	75	M9.4	Thẻ xét nghiệm Hba1c	Định lượng HbA1c. Mẫu: Máu toàn phần.	test	100	70.350	7.035.000	
			Tổng: 09 phần (75 mặt hàng)					2.294.037.013	

Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm chín mươi tư triệu, không trăm ba mươi bảy ngàn, không trăm mười ba đồng./.